

Số: 108 /TB-ĐHV

Nghệ An, ngày 22 tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

Điểm trúng tuyển vào đại học chính quy đợt 1 năm 2025

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022; Quyết định số 1363/QĐ-BGDĐT ngày 19/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2025; Công văn số 4222/BGDĐT-GDDH ngày 21/7/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đối sánh phổ điểm một số tổ hợp điểm thi trung học phổ thông năm 2025, điểm học tập bậc trung học phổ thông; Căn cứ Quyết định số 911/QĐ-ĐHV ngày 14/4/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tuyển sinh đại học; Quyết định số 1179/QĐ-ĐHV ngày 12/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế thi năng khiếu; Thông báo số 45/TB-ĐHV ngày 21/4/2025 của Trường Đại học Vinh về Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025; Kế hoạch số 64/KH-ĐHV ngày 26/5/2025 về tuyển sinh đại học chính quy năm 2025; Thông báo số 94/TB-ĐHV ngày 23/7/2025 của Trường Đại học Vinh về ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào và quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh đại học chính quy năm 2025, Thông báo số 102/TB-ĐHV ngày 15/8/2025 của Trường Đại học Vinh về bổ sung các mã tổ hợp xét tuyển theo chương trình giáo dục phổ thông 2018, Thông báo số 96/TB-ĐHV ngày 04/8/2025 của Trường Đại học Vinh về Quy đổi điểm tương đương giữa các tổ hợp xét tuyển vào đại học chính quy đợt 1 năm 2025:

I. ĐIỂM TRÚNG TUYỂN

Điểm trúng tuyển của từng ngành/chương trình đào tạo tại Phụ lục 1 kèm theo.

1. Phương thức 2 (100) sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 và Phương thức 4 (405) sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 kết hợp với điểm thi môn năng khiếu

Điểm trúng tuyển được xác định theo tổ hợp gốc của ngành/chương trình đào tạo; việc quy đổi điểm xét tuyển giữa các tổ hợp điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 được thực hiện theo Thông báo số 96/TB-ĐHV ngày 04/8/2025 của Trường Đại học Vinh về Quy đổi điểm tương đương giữa các tổ hợp xét tuyển vào đại học chính quy đợt 1 năm 2025, điểm trúng tuyển đã được làm tròn đến hai chữ số thập phân (sau dấu phẩy hai chữ số).

Điểm xét tuyển = [Điểm thi + Điểm thưởng (nếu có)] + Điểm ưu tiên (nếu có).

- Đối với các ngành/chương trình đào tạo có bài thi/môn thi tính điểm hệ số 2, các môn khác hệ số 1, quy về thang điểm 30 theo công thức:

Điểm xét tuyển = [(Môn chính x 2 + Môn 2 + Môn 3) x 3/4 + Điểm thưởng] + Điểm ưu tiên.

- Đối với 3 ngành có môn thi năng khiếu: Giáo dục Thể chất, Giáo dục Mầm non và Kiến trúc thỏa mãn đủ các điều kiện sau:

+ Ngành Giáo dục Thể chất xét tuyển kết quả 3 môn trong tổ hợp thỏa mãn điều kiện:

$$\text{Môn năng khiếu} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3} \geq 22,50 \text{ điểm và } \text{Môn 2} + \text{Môn 3} \geq 13,00 \text{ điểm.}$$

+ Ngành Giáo dục Mầm non xét tuyển kết quả 3 môn trong tổ hợp thỏa mãn điều kiện:

$$\text{Môn năng khiếu} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3} \geq 21,00 \text{ điểm và } \text{Môn 2} + \text{Môn 3} \geq 12,67 \text{ điểm.}$$

+ Ngành Kiến trúc xét tuyển kết quả 3 môn trong tổ hợp thỏa mãn điều kiện:

$$\text{Môn năng khiếu} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3} + \text{điểm ưu tiên} \geq 16,00 \text{ điểm.}$$

Điểm xét tuyển cho 3 ngành Giáo dục Thể chất, Giáo dục Mầm non và Kiến trúc môn năng khiếu tính điểm hệ số 2, các môn khác hệ số 1, quy về thang điểm 30 theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển} = [(\text{Môn năng khiếu} \times 2 + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) \times 3/4 + \text{Điểm thưởng}] + \text{Điểm ưu tiên.}$$

2. Phương thức 3 (200): Điểm trúng tuyển sử dụng kết quả tập cấp THPT (kết quả học tập cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển)

Phương thức này chỉ áp dụng để xét tuyển cho các chương trình, ngành đào tạo ngoài sư phạm. Điểm xét tuyển là điểm Trung bình môn học cả năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển được quy đổi, cộng với điểm ưu tiên và điểm thưởng; việc quy đổi điểm xét tuyển giữa các tổ hợp thực hiện theo Thông báo số 96/TB-ĐHV ngày 04/8/2025 của Trường Đại học Vinh về Quy đổi điểm tương đương giữa các tổ hợp xét tuyển vào đại học chính quy đợt 1 năm 2025, điểm trúng tuyển đã được làm tròn đến hai chữ số thập phân (sau dấu phẩy hai chữ số).

Đối với các ngành xét tuyển có môn nhân hệ số 2, điểm xét tuyển sẽ được quy đổi về thang điểm 30 cộng cộng với điểm thưởng (nếu có) và điểm ưu tiên (nếu có), theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển} = [(\text{Môn 1} \times 2 + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) \times 3/4 + \text{Điểm thưởng}] + \text{Điểm ưu tiên.}$$

3. Phương thức 5 (402): Điểm trúng tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực

Điểm trúng tuyển là điểm sau quy đổi và bằng với điểm thuộc tổ hợp gốc của phương thức 100.

$$\text{Điểm xét tuyển} = [\text{Điểm thi quy đổi} + \text{Điểm thưởng (nếu có)}] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có).}$$

Điểm thi quy đổi thực hiện theo nguyên tắc quy đổi của các Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, Đại học Bách Khoa Hà Nội.

II. TRA CỨU KẾT QUẢ TRÚNG TUYỂN, XÁC NHẬN NHẬP HỌC

- Thí sinh tra cứu kết quả trúng tuyển và thực hiện việc xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa chỉ:

<https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

Thời gian thực hiện: Trước 17 giờ 00', ngày 30/8/2025.

- Trường Đại học Vinh thông báo danh sách thí sinh trúng tuyển vào đại học chính quy Trường Đại học Vinh năm 2025 tại địa chỉ:

<https://diemthi.vinhuni.edu.vn/diemthi/tracuu.aspx>

- Sau khi xác nhận nhập học trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thí sinh nhập học trực tuyến và trực tiếp theo hướng dẫn của Trường Đại học Vinh.

Thông tin liên hệ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Vinh, địa chỉ: Tầng 1, Nhà Điều hành, Trường Đại học Vinh. địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, Phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, email: tuyensinh@vinhuni.edu.vn, điện thoại: 0238.898 8989./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Các Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các trường THPT;
- Các đơn vị trong Trường;
- BBT website, iOffice;
- Lưu: HCTH, ĐT.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Bá Tiến
Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

Điểm trúng tuyển vào đại học chính quy đợt 1 năm 2025 (tính theo thang điểm 30)

(Kèm theo Thông báo số: 108 /TB-ĐHV, ngày 22 tháng 8 năm 2025
của Trường Đại học Vinh)

| TT | Mã ngành | Tên ngành/chuyên ngành đào tạo | Tổ hợp gốc | Điểm trúng tuyển | | Điều kiện phụ/ Ghi chú |
|----|-----------|----------------------------------|------------|------------------------------|-----------------|---|
| | | | | Phương thức: 100, 402 và 405 | Phương thức 200 | |
| 1 | 7140114 | Quản lý giáo dục | C00 | 25,50 | 28,50 | |
| 2 | 7140201 | Giáo dục Mầm non | M00 | 23,70 | - | Năng khiếu tính điểm hệ số 2 |
| 3 | 7140202 | Giáo dục Tiểu học | D01 | 24,56 | - | |
| 4 | 7140205 | Giáo dục Chính trị | C19 | 27,17 | - | |
| 5 | 7140206 | Giáo dục Thể chất | T01 | 25,86 | - | Năng khiếu tính điểm hệ số 2 |
| 6 | 7140208 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | C00 | 27,40 | - | |
| 7 | 7140209 | Sư phạm Toán học | A00 | 26,50 | - | Toán tính điểm hệ số 2 |
| 8 | 7140209TN | Sư phạm Toán học (lớp tài năng) | A00 | 26,80 | - | Toán tính điểm hệ số 2 |
| 9 | 7140210 | Sư phạm Tin học | D01 | 21,15 | - | |
| 10 | 7140211 | Sư phạm Vật lý | A00 | 26,50 | - | |
| 11 | 7140212 | Sư phạm Hoá học | A00 | 26,00 | - | |
| 12 | 7140213 | Sư phạm Sinh học | B00 | 23,90 | - | |
| 13 | 7140217 | Sư phạm Ngữ văn | C00 | 27,92 | - | Môn Ngữ văn tính hệ số 2 |
| 14 | 7140218 | Sư phạm Lịch sử | C00 | 28,40 | - | |
| 15 | 7140219 | Sư phạm Địa lý | C00 | 28,20 | - | |
| 16 | 7140231 | Sư phạm Tiếng Anh | D01 | 23,73 | - | Tiếng Anh tính điểm hệ số 2, Tiếng Anh \geq 6,50 điểm |
| 17 | 7140231TN | Sư phạm Tiếng Anh (lớp tài năng) | D01 | 25,00 | - | Tiếng Anh tính điểm hệ số 2, Tiếng Anh \geq 7,00 điểm |
| 18 | 7140247 | Sư phạm khoa học tự nhiên | A00 | 24,16 | - | |
| 19 | 7140249 | Sư phạm Lịch sử - Địa lý | C00 | 27,90 | - | |
| 20 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh | D01 | 23,60 | 26,60 | Tiếng Anh tính điểm hệ số 2, Tiếng Anh \geq 6,00 điểm |

102

| TT | Mã ngành | Tên ngành/chuyên ngành đào tạo | Tổ hợp gốc | Điểm trúng tuyển | | Điều kiện phụ/ Ghi chú |
|----|-----------|---|------------|------------------------------|-----------------|---|
| | | | | Phương thức: 100, 402 và 405 | Phương thức 200 | |
| 21 | 7220204 | Ngôn ngữ Trung Quốc | D01 | 24,20 | 27,20 | Tiếng Trung, Tiếng Anh tính điểm hệ số 2; Tiếng Trung, Tiếng Anh \geq 5,00 điểm |
| 22 | 7229042 | Quản lý văn hoá | C00 | 18,00 | 21,00 | |
| 23 | 7310101 | Kinh tế (chuyên ngành: Kinh tế đầu tư và Quản lý kinh tế) | A00 | 20,00 | 23,00 | |
| 24 | 7310109 | Kinh tế số | A00 | 18,50 | 21,50 | |
| 25 | 7310201 | Chính trị học | C19 | 21,00 | 24,00 | |
| 26 | 7310205 | Quản lý nhà nước | C19 | 21,00 | 24,00 | |
| 27 | 7310403 | Tâm lý học giáo dục | D01 | 24,00 | 27,00 | |
| 28 | 7310601 | Quốc tế học | D01 | 18,00 | 21,00 | |
| 29 | 7310630 | Việt Nam học (chuyên ngành Du lịch) | C00 | 22,00 | 25,00 | |
| 30 | 7340101 | Quản trị kinh doanh | A00 | 21,00 | 24,00 | |
| 31 | 7340101TA | Quản trị kinh doanh (chương trình có đào tạo bằng tiếng Anh) | A00 | 21,00 | 24,00 | |
| 32 | 7340122 | Thương mại điện tử | A00 | 21,00 | 24,00 | |
| 33 | 7340201 | Tài chính - Ngân hàng (chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp; Ngân hàng thương mại) | A00 | 20,00 | 23,00 | |
| 34 | 7340205 | Công nghệ tài chính | A00 | 17,00 | 20,00 | |
| 35 | 7340301 | Kế toán | A00 | 20,50 | 23,50 | |
| 36 | 7380101 | Luật | C00 | 21,50 | 24,50 | Ngữ văn hoặc Toán \geq 6,00 điểm |
| 37 | 7380102 | Luật hiến pháp và luật hành chính | C14 | 18,00 | 21,00 | Ngữ văn hoặc Toán \geq 6,00 điểm |
| 38 | 7380103 | Luật dân sự và tố tụng dân sự | C19 | 18,00 | 21,00 | Ngữ văn hoặc Toán \geq 6,00 điểm |
| 39 | 7380107 | Luật kinh tế | C19 | 21,00 | 24,00 | Ngữ văn hoặc Toán \geq 6,00 điểm |
| 40 | 7420201 | Công nghệ sinh học (chuyên ngành: Kỹ thuật xét nghiệm y học; Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường) | A00 | 18,00 | 21,00 | |
| 41 | 7480101 | Khoa học máy tính | X26 | 19,50 | 22,50 | |
| 42 | 7480201 | Công nghệ thông tin | X26 | 20,00 | 23,00 | |

| TT | Mã ngành | Tên ngành/chuyên ngành đào tạo | Tổ hợp gốc | Điểm trúng tuyển | | Điều kiện phụ/ Ghi chú |
|----|-----------|---|------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|
| | | | | Phương thức: 100, 402 và 405 | Phương thức 200 | |
| 43 | 7480201CN | Công nghệ thông tin (chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo) | X26 | 21,00 | 24,00 | |
| 44 | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | A00 | 20,50 | 23,50 | |
| 45 | 7510206 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Điện lạnh) | A00 | 18,00 | 21,00 | |
| 46 | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | A00 | 20,00 | 23,00 | |
| 47 | 7510302 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | D01 | 18,00 | 21,00 | |
| 48 | 7510303 | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | A00 | 21,00 | 24,00 | |
| 49 | 7520207 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành: Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật viễn thông) | D01 | 18,00 | 21,00 | |
| 50 | 7520216 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | A00 | 21,00 | 24,00 | |
| 51 | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | A00 | 17,00 | 20,00 | |
| 52 | 7580101 | Kiến trúc | C01 | 18,00 | 21,00 | |
| 53 | 7580101 | Kiến trúc | V01 | 18,00 | 21,00 | Năng khiếu tính điểm hệ số 2 |
| 54 | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kết cấu công trình; Công nghệ kỹ thuật xây dựng) | C01 | 18,00 | 21,00 | |
| 55 | 7580205 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng cầu đường; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; Kỹ thuật hạ tầng đô thị) | C01 | 17,00 | 20,00 | |
| 56 | 7580301 | Kinh tế xây dựng (chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng; Kinh tế vận tải và logistic; Quản lý dự án công trình xây dựng) | C01 | 18,00 | 21,00 | |
| 57 | 7620105 | Chăn nuôi | B00 | 16,00 | 19,00 | |
| 58 | 7620109 | Nông học - Chuyên ngành Bảo vệ thực vật | B00 | 16,00 | 19,00 | |
| 59 | 7620110 | Khoa học cây trồng | B00 | 16,00 | 19,00 | |
| 60 | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản | B00 | 16,00 | 19,00 | |
| 61 | 7640101 | Thú y | B00 | 17,00 | 20,00 | |

| TT | Mã ngành | Tên ngành/chuyên ngành đào tạo | Tổ hợp gốc | Điểm trúng tuyển | | Điều kiện phụ/ Ghi chú |
|----|----------|---|------------|------------------------------|-----------------|---------------------------|
| | | | | Phương thức: 100, 402 và 405 | Phương thức 200 | |
| 62 | 7720301 | Điều dưỡng | B00 | 20,00 | 23,00 | |
| 63 | 7760101 | Công tác xã hội | C00 | 19,00 | 22,00 | |
| 64 | 7850101 | Quản lý tài nguyên và môi trường | D01 | 16,00 | 19,00 | |
| 65 | 7850103 | Quản lý đất đai (chuyên ngành: Quản lý phát triển đô thị và bất động sản) | A00 | 16,00 | 19,00 | |

